TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 33/2018/DS-PT
Ngày 07/5/2018.
V/v: " Tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử P thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương.
Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên toà: Bà Ông Nguyễn Duy Khôi - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/5/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử P thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLPT-DS ngày 27/02/18 về: " Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 57/2017/DSST ngày 26/12/2017 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số 37/2018/QĐ-PT ngày 19/4/2018 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Ư - sinh năm 1987-(Có mặt);

- Địa chỉ: Tiểu khu T, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

+ Bị đơn: Anh Vũ Đình P - sinh năm 1978 -(Có mặt);

- Địa chỉ: Xóm X, thôn H, xã Q, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Y – sinh năm 1987- Vợ anh Ư, ủy quyền cho anh Ư- Vắng mặt.

Địa chỉ: Tiểu khu T, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Ư trình bày:

Anh và anh Vũ Đình P có quan hệ họ hàng và cùng quê nhưng anh đang làm ăn tại tỉnh Sơn La. Đầu năm 2016, anh P có đến gặp anh và nhờ anh giúp đỡ để làm ăn. Anh P nói với anh là anh P nhận thi công công trình cấp nước sạch tại thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Anh P nhờ anh thuê nhân công, mượn xe của anh để đi lại. Anh P còn vay của anh 70.000.000đồng, anh đã đưa tiền cho anh P làm nhiều lần:

Lần thứ nhất: Ngày 03/7/2016, anh đưa anh P 27.000.000đồng (trong số tiền này có 20.000.000đồng là tiền anh vay của bà Trương Thị L ở Tiểu khu Y, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La cho anh P vay lại).

Lần thứ hai: Khoảng cuối tháng 7/2016, anh P đã mua máy để làm công trình gồm 01 đầm cầm tay có trị giá 18.500.000đồng và 01 máy cắt bê tông có trị giá 18.500.000đồng. Do anh P không có tiền nên anh P đã đề nghị anh chuyển tiền trả cho người bán máy tổng số tiền chuyển trả là 30.000.000đồng đã bao gồm cả phí vận chuyển là 1.000.000đồng (500.000đồng/máy). Tổng số tiền chuyển trả là 30.000.000đồng;

Lần thứ ba: Khoảng tháng 08/2016, anh P vay tiếp của anh số tiền 13.000.000đồng trong đó anh đã đưa cho anh P 12.000,000đồng còn 1.000.000đồng anh đã chuyển khoản cho 1 người bạn của anh P theo yêu cầu của anh P vì lúc đó anh P đang ở quê.

Các lần anh P vay tiền của anh đều không viết giấy biên nhận.

Giữa tháng 8/2016, anh P lại hỏi vay tiền anh nhưng anh đã nghe nói anh P chơi bời hay ăn nhậu nên anh đã yêu cầu anh P viết giấy biên nhận. Ngày 30/7/2016, anh P đã viết Giấy vay tiền có nội dung: Anh P tự nguyện vay của anh số tiền 70.000.000đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 30/7/2016. Tài sản đảm bảo: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 165962, do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1998 đứng tên ông Vũ Đình Nh (là bố của anh P) đã được ủy quyền cho Vũ Đình P.

Anh P đã đưa cho anh 1 giấy ủy quyền của ông Nh cho anh P được công chứng tại Văn phòng công chứng Hiệp Hòa có nội dung: Ông Nh ủy quyền cho anh P có quyền định đoạt, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1998 để vay vốn Ngân hàng.

Anh đã yêu cầu anh P đến Văn phòng công chứng T để công chứng Giấy vay tiền nhưng do Giấy vay tiền đã ghi về việc anh P thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nh lại không có Hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông Nh và anh nên Văn phòng công chứng không đồng ý chứng thực.

Ngày 29/8/2016, anh và anh P lại đến Văn phòng công chứng T. Công chứng viên đã yêu cầu anh và anh P lập lại Hợp đồng vay tiền đối với số tiền anh P đã vay trước đó. Hợp đồng đã ghi rõ: Anh P vay của anh số tiền là

70.000.000đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 02 tháng tính từ ngày 30/8/2016 đến 30/10/2016. Hợp đồng đã thỏa thuận nghĩa vụ của bên vay: Bên vay phải trả đủ tiền khi đến hạn. Trong trường hợp anh P không trả đầy đủ, thì phải chịu tiền lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Do anh P không có tiền để thi công tiếp công trình nước sạch nên anh P đã nói với thợ là đến gặp anh để đòi tiền công. Sau đó anh P đã bỏ công trình đi mà không trả tiền công cho thợ cho nên những người làm thuê cho anh P đã đến chỗ trọ của anh P lấy đồ dùng của anh P. Thấy vậy Anh đã giữ lại 01 chiếc máy đầm; 01 máy cắt bê tông. Do đến hạn anh P không trả tiền cho anh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vào khoảng tháng 11/2017, vợ anh bị ốm và anh không có tiền chi tiêu nên anh đã bán 01 chiếc máy đầm tay cho anh Ng là người cùng thôn của anh và của anh P với giá 10.000.000đồng. Khi anh bán máy đầm anh cũng không hỏi anh P, nên anh đồng ý khấu trừ số tiền mà anh đã bán máy tính theo giá gốc đã mua là 18.500.000đồng vào khoản tiền gốc mà anh P còn nợ anh. Như vậy, anh P còn nợ anh số tiền gốc là 51.500.000đồng và tiền lãi đối với số tiền 70.000.000đồng từ ngày vay cho đến ngày xét xử 26/12/2017 là 9.800.000đồng. Tổng số tiền gốc và tiền lãi mà anh P phải trả anh là 61.300.000đồng. Sau khi anh P trả đủ tiền cho anh thì anh đồng ý trả lại anh P 01 chiếc máy cắt bê tông và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vũ Đình Nh. Anh P cho rằng anh còn nợ anh P 10 triệu đồng và giữ của anh P 02 máy hàng ống HDPF là không đúng. Anh đã nhận hộ anh P số tiền 10.000.000 đồng là tiền anh P tạm ứng của Công ty Bắc Việt theo yêu cầu của anh P nhưng anh đã trả lại cho anh P số tiền này rồi.

Bị đơn là anh Vũ Đình P trình bầy: Anh và anh Ư có quan hệ họ hàng, anh có nhận thi công, công trình cấp nước sạch tại thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Anh có nói với anh Ư là anh nhận công trình nhưng anh không có vốn. Anh nhờ anh Ư tạo điều kiện giúp đỡ anh về kinh tế, chỗ ăn, chỗ ở và gọi thợ đến để làm cho anh. Anh Ư đồng ý và anh đã đặt vấn đề vay của anh Ư số tiền 70.000.000đồng để mua dụng cụ thi công, công trình, cũng như trả tiền công thợ và nuôi thợ. Anh Ư đã nói với anh: "Tiền không phải của em, nên anh phải mang giấy tờ đất của gia đình anh để làm căn cứ để em vay tiền của người khác và cho anh vay lại". Anh và anh Ư đến nhà bà L ở Nông trường Chè để vay của bà L 20.000.000đồng. Ban đầu anh Ư thỏa thuận là 2 anh em làm chung và anh Ư yêu cầu anh phải làm Giấy vay tiền của anh Ư và phải công chứng nên anh phải ký Giấy vay tiền của anh Ư nhưng thực tế là anh không được anh Ư giao tiền mặt. Anh Ư là người bỏ tiền mua 01 máy đầm cầm tay và 01 máy cắt bê tông. Anh Ư cũng là người gọi nhân công và anh Ư là người lo tiền ăn, tiền trọ và trả tiền công

thợ. Khi anh tiến hành làm được 10 ngày thì anh Ư lấy lại máy móc và đuổi các công nhân ra khỏi phòng trọ.

Nay, anh Ư khởi kiện đòi anh 70.000.000đồng và tiền lãi thì anh không đồng ý vì anh không được nhận tiền vay của anh Ư. Anh chỉ thừa nhận khi anh mua 01 máy đầm cầm tay và 01 máy cắt bê tông thì anh Ư đã trả cho anh tổng số tiền là 30.000.000đồng. Khi anh không làm tiếp công trình và về nhà thì anh Ư đã quản lý của anh 02 chiếc máy này. Nay anh Ư đã bán 01 chiếc máy đầm mà không hỏi ý kiến của anh, anh đồng ý khấu trừ 18.500.000đồng là giá trị của máy khi mua vào số tiền 30.000.000đồng của anh Ư. Anh chỉ xác định còn nợ anh Ư tiền mua máy cắt bê tông là 11.500.000đồng nhưng do anh chưa có tiền trả anh Ư nên anh chưa đòi anh Ư chiếc máy này.

Số tiền 20.000.000đồng anh Ư đã trình bầy là anh Ư vay của bà L và anh Ư cho anh vay lại nhưng thực chất là anh ký nhận vay tiền với bà L, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nh cũng là do bà L giữ. Anh Ư còn giữ của anh 02 máy hàng ống HDPF mà Công ty đã giao cho anh; anh Ư còn cầm của anh số tiền 10.000.000 đồng là anh nhờ anh Ư tạm ứng tiền của Công ty Bắc Việt nhưng anh Ư vẫn chưa trả lại cho anh. Phần tiền công thợ mà anh phải trả cho những người làm thuê tại Công trình thì anh xác định vẫn còn nợ mà không liên quan gì đến anh Ư.

Do có nội dung trên, bản án sơ thẩm sự sơ thẩm số 57/2017/DSST ngày 26/12/2017 của Toà án nhân dân huyện H đã áp dụng điểm c Khoản 1 Điều 688; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; Khoản 1, Khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 146; Khoản 1 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Ư;

Buộc anh Vũ Đình P phải trả cho anh Nguyễn Văn Ư và chị Nguyễn Thị Yến số tiền gốc còn nợ là 51.500.000đồng (Năm mốt triệu, năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi từ ngày ký Hợp đồng (29/8/2016) cho đến ngày xét xử là 9.800.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 61.300.000đồng.

Anh Ư phải có nghĩa vụ trả anh Vũ Đình P 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 165962, do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1998 đứng tên ông Vũ Đình Nh và 01 chiếc máy cắt bê tông.

Về án phí DSST: Anh Vũ Đình P phải chịu 3.065.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự này cho anh P, do anh P thuộc hộ nghèo năm 2017.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn Ư số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.916.000đồng (Một triệu, chín trăm mười sáu nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001658 ngày 21/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/01/2018, anh P kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa, anh Ư là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh P là Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh P trình bầy: Anh đã ký nhận vay anh Ư 70.000.000đồng nhưng anh chưa được nhận tiền của anh Ư. Anh Ư tự chi tiêu số tiền 70.000.000đồng để thuê thợ, trả tiền ăn cho thợ, mua 01 máy đầm cầm tay và 01 máy cắt bê tông. Anh xác định không nợ tiền của anh Ư. Số tiền 20.000.000đồng anh Ư đã trình bầy là anh Ư vay của bà L và anh Ư cho anh vay lai nhưng thực chất là anh ký nhận vay tiền với bà L và bà L là người cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Đình Nh chứ không phải là anh Ư vay tiền của bà L rồi cho anh vay lại. Anh Ư còn nhận hộ anh số tiền 10.000.000 đồng là tiền anh tạm ứng của Công ty Bắc Việt nhưng anh Ư vẫn chưa trả lại cho anh. Anh xác định 01 máy đầm cầm tay và 01 máy cắt bê tông là của anh Ư. Anh Ư còn chiếm hữu của anh 1 số các máy móc khác. Nay anh đề nghị anh Ư phải trả lại cho anh số tiền 10.000.000 đồng và 1 số các máy móc trên.

Anh Ư trình bầy: Anh không đồng ý với kháng cáo của anh Ư. Anh đã cho anh P vay 3 lần tiền trƯ khi 2 bên viết giấy biên nhận nợ. Anh là người đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nh. Anh cũng đã nộp giấy xác nhận của bà L về việc bà L cho anh vay tiền để anh cho anh P vay lại. Không phải bà L cho anh P vay tiền và bà L là người giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nh như anh P đã trình bầy. Số tiền 10.000.000 đồng mà anh đã tạm ứng của Công ty Bắc Việt hộ anh P nhưng anh cũng đã trả cho anh P. Do anh bán 01 chiếc máy đầm tay trước ngày xét xử sơ thẩm nên anh P còn phải trả cho anh số tiền gốc 51.500.000đồng và tiền lãi đối với số tiền gốc 70.000.000đồng tính từ ngày 29/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất là 1%/1 tháng là 9.800.000đồng.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của Vũ Đình P, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo các Giấy biên nhận nợ do anh Nguyễn Văn Ư xuất trình và lời khai của anh Ư và thì anh Ư đã cho anh P vay tiền cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 03/7/2016, anh Ư đưa anh P 27.000.000đồng;

Lần thứ hai: Khoảng cuối tháng 7/2016, anh P đã mua máy để làm công trình gồm 01 đầm cầm tay có trị giá 18.500.000đồng và 01 máy cắt bê tông có trị giá 18.500.000đồng. Do anh P không có tiền nên anh P đã đề nghị anh Ư chuyển tiền trả cho người bán máy tổng số tiền chuyển trả là 30.000.000đồng đã bao gồm cả phí vận chuyển là 1.000.000đồng (500.000đồng/máy);

Lần thứ ba: Khoảng tháng 08/2016, anh P vay tiếp của anh Ư số tiền 13.000.000đồng.

Các lần anh P vay tiền của anh Ư đều không viết giấy biên nhận. Ngày 30/7/2016, anh P đã viết Giấy vay tiền của anh Ư có nội dung: Anh P tự nguyện vay của anh số tiền 70.000.000đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 30/7/2016. Tài sản đảm bảo: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 165962, do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1998 đứng tên ông Vũ Đình Nh (là bố của anh P).

Anh P đã đưa cho anh Ư 1 giấy ủy quyền của ông Nh cho anh P được công chứng tại Văn phòng công chứng Hiệp Hòa có nội dung: Ông Nh ủy quyền cho anh P có quyền định đoạt, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1998 để vay vốn Ngân hàng.

Anh P đã yêu cầu anh P đến Văn phòng công chứng T để công chứng Giấy vay tiền nhưng do Giấy vay tiền đã ghi về việc anh P thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nh lại không có Hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông Nh và anh nên Văn phòng công chứng không đồng ý chứng thực.

Ngày 29/8/2016, anh Ư và anh P lại đến Văn phòng công chứng T. Công chứng viên đã yêu cầu anh và anh P lập lại Hợp đồng vay tiền đối với số tiền anh P đã vay trước đó. Hợp đồng đã ghi rõ: Anh P vay của anh Ư số tiền là 70.000.000đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 02 tháng tính từ ngày 30/8/2016 đến 30/10/2016. Hợp đồng đã thỏa thuận nghĩa vụ của bên vay: Bên vay là anh P phải trả đủ tiền khi đến hạn. Trong trường hợp anh P không trả đầy đủ, thì phải chịu tiền lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà

nƯ công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Anh P đã ký tên ở bên người vay tiền. Hợp đồng này đã được công chứng chứng thực cùng ngày.

Anh P cũng thừa nhận chữ ký của mình trong cả 02 Giấy biên nhận.

Như vậy, giữa anh P và anh Ư đã tự nguyện ký kết 1 Hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định của Điều 471 BLDS năm 2005. Hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp có lãi và có thời hạn trả nợ.

Tại phiên hòa giải ngày18/12/2017, anh P đã khai: "Trước khi thi công tôi có nhu cầu mua máy cắt bê tông và máy đầm. Vì vậy tôi và anh Ư có đi xem máy. Tôi đã nhất trí mua 2 máy trên. Tôi đã yêu cầu anh Ư chuyển trả tiền máy theo địa chỉ mua máy"… "Tôi chỉ xác định trong số tiền đã ký ở trên có 30 triệu đồng anh Ư đã chuyển khoản để trả tiền mua 2 máy. Anh Ư đã bán 1 máy không được sự đồng ý của tôi. Nay anh Ư chấp nhận nguyên giá là 18,5 triệu đồng tôi đồng ý. Tôi xác định chỉ nợ tiền 01 máy cắt bê tông là 11,5 triệu đồng", (BL 54).

Tại phiên tòa P thẩm anh P đã trình bầy: Anh Ư tự sử dụng số tiền 70.000.000đồng để thuê thợ, trả tiền ăn cho thợ và mua 01 máy đầm cầm tay và 01 máy cắt bê tông với tổng số tiền 30.000.000đồng nên 2 máy này là của anh Ư. Anh không còn nợ gì anh Ư.

Như vậy, lời khai của anh P tại phiên tòa hôm nay là không thống nhất và có nhiều mâu thuẫn với lời khai mà anh P đã khai trước đó.

Anh P cho rằng anh P không được nhận tiền của anh Ư nên không đồng ý trả nợ cho anh Ư nhưng anh P cũng không đưa ra được các căn cứ chứng minh nên kháng cáo của anh P là không có cơ sở chấp nhận.

Đến thời hạn trả nợ, anh P không trả nợ được cho anh Ư nên anh P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với bên cho vay được quy định tại Khoản 1, Khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh P phải trả lại tiền gốc và tiền lãi cho anh Ư là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với yêu cầu đòi tiền lãi của anh Ư với số tiền 9.800.000đồng bản án sơ thẩm đã nhận định: "Việc Nguyên đơn yêu cầu ở trên là phù hợp với quy định mà Điều luật tương ứng với Bộ Luật dân sự năm 2005 quy định, nên được chấp nhận". Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không nêu rõ số tiền lãi được tính như thế nào? Yêu cầu của Nguyên đơn là phù hợp với Điều nào, khoản nào của Bộ luật dân sự là không rõ ràng và không có căn cứ..

Hội đồng xét xử xét thấy cần xác định lại khoản tiền lãi như sau:

Do 2 bên đã có giao dịch dân sự trước ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực nên cần áp dụng BLDS năm 1995 để giải quyết.

Theo Điều 476 BLDS năm 2005 thì lãi suất 2 bên thỏa thuận nhưng không được vượt 150% lãi suất cơ bản. Theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nƯ Việt Nam ngày 29/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 95/1năm tức 0,75%/1 tháng.

Hai bên đã thỏa thuận mức lãi suất 1%/1 tháng là phù hợp với quy định về mức lãi suất tại khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005 nên được chấp nhận. Do anh Ư trình bầy trước ngày xét xử sơ thẩm anh Ư mới bán 1 máy nên số tiền lãi trong hạn từ ngày 29/8/2016 đến ngày 29/10/2016 đối với số tiền gốc 70.000.000đồng được tính là:

1%/1tháng x 70.000.000đồng x 2 tháng=1.400.000đồng;

Theo quy định tại khoản 5 Điều 474 BLDS năm 2005 thì lãi suất quá hạn được tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nƯ công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Từ ngày 29/10/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/12/2017) là 13 tháng 27 ngày. Tiền lãi quá hạn được tính là:

0,75%/1tháng x 70.000.000đồng x (13 + 27/30) tháng = 7.297.500đồng;

Số tiền lãi trong hạn và quá hạn là: 1.400.000đồng + 7.297.500đồng = 8.697.500đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh P phải trả cho anh Ư 9.800.000đồng tiền lãi là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án về nội dung trên.

Do anh Ư trình bầy trước ngày xét xử sơ thẩm anh Ư mới bán 1 máy và anh Ư đồng ý khấu trừ số tiền bán máy là 18.500.000đồng vào tiền gốc. Anh P cũng đồng ý với đề nghị của anh Ư nên tổng số tiền gốc và tiền lãi mà anh P phải trả cho anh Ư là:

70.000.000đồng - 18.500.000đồng + 8.697.500đồng = 60.197.500đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những nội dung sau:

- Đối với Quyết định của bản án sơ thẩm buộc anh Ư phải trả cho anh P 1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vũ Đình Nh nhưng ông Nh không có yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa ông Nh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 6 Điều 68 BLTTDS. Tuy nhiên, anh Ư cũng không phản đối nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên về nội dung trên.

- Đối với Quyết định của bản án sơ thẩm buộc anh Ư phải trả cho anh P 1 chiếc máy cắt bê tông khi anh P không có đơn đề nghị phản tố là vượt quá yêu cầu của đương sự, vi phạm khoản 1 Điều 5 và Điều 200 BLTTDS. Hơn nữa, tại phần trích yếu của bản án sơ thẩm cũng chỉ nêu là giải quyết về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" mà không giải quyết về tranh chấp "đòi tài sản". Tòa sơ thẩm cũng không thẩm định và định giá chiếc máy này là vi phạm việc thu thập chứng cứ được quy định tại chương VII BLTTDS quy định về chứng cứ và chứng minh. Mặc dù anh Ư không kháng cáo về nội dung này nhưng để đảm bảo đúng quy định của pháp luật và thuận tiện cho việc thi hành án sau này, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án theo hướng không buộc anh anh Ư phải trả cho anh P 1 chiếc máy

cắt bê tông. Sau này nếu anh Ư không trả cho anh P chiếc máy này thì anh P có thể khởi kiện bằng 1 vụ án khác nếu anh P có yêu cầu.

Tại đơn kháng cáo của anh P còn đề nghị anh Ư phải trả cho anh P 10 triệu đồng và 1 số các loại máy theo bảng kê kèm theo đơn kháng cáo nhưng trong quá trình giải quyết anh P cũng không có yêu cầu phản tố. Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa giải quyết các vấn đề này, để thực hiện 2 cấp xét xử nên Tòa án cấp P thẩm cũng không thể giải quyết được. Các yêu cầu này thì anh có thể khởi kiện bằng 1 vụ án khác nếu anh P có yêu cầu.

Do anh P là đối tượng hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và P thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của anh P sửa 1 phần bản án sơ thẩm về lãi suất và cách tuyên án.

Áp dụng điểm c Khoản 1 Điều 688; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; khoản 1, khoản 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 5, Điều 68, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 146; Khoản 1 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Ư.

Buộc anh Vũ Đình P phải trả cho anh Nguyễn Văn Ư và chị Nguyễn Thị Yến tổng số tiền gốc và lãi là 60.197.500đồng (Sáu mươi triệu một trăm chín mươi bẩy ngàn năm trăm đồng) cụ thể là: Tiền gốc là 51.500.000đồng; tiền lãi là 8.697.500đồng.

Anh Ư phải có nghĩa vụ trả anh Vũ Đình P 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 165962, do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1998 đứng tên ông Vũ Đình Nh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3 - Về án phí DSST: Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự cho anh P.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn Ư số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.916.000đồng (một triệu, chín trăm mười sáu nghìn đồng), tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001658 ngày 21/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

3 - Về án phí DSPT: Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự cho anh P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án , hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án xử P thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi gửi:
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *Toà án huyện Hiệp Hoà;*
- *Chi cục THADS huyện Hiệp Hoà;*
- *Các ĐS;*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền